

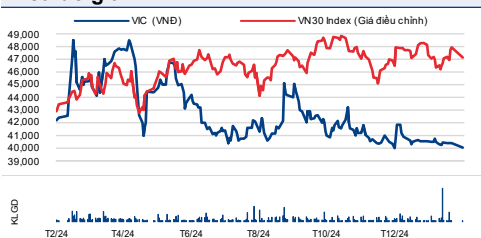
Năm giữ

Giá mục tiêu: VNĐ42,600
Tiềm năng tăng/giảm: 6.2%

Giá cổ phiếu (đồng) (4/2/2025)	40,100
Mã Bloomberg	VIC VN
Giá cao/thấp 52 tuần (đ)	40,000-48,500
GTGD (bq 5 phiên) (tr.đ)	40,075
Vốn hóa thị trường (tỷ đ)	150,985
Vốn hóa trị trường (tr.USD)	5,968
Slg CP lưu hành (tr.đv)	3,765
Slg CP NN được sở hữu (tr.đv)	1,845
Slg CP NN được mua (tr.đv)	1,432
Giới hạn tỷ lệ sở hữu NN	49.0%
Tỷ lệ sở hữu của NN	11.0%
Tỷ lệ freefloat	27.4%
Cổ đông lớn	tích , người liên quan (66.5%)

Nguồn: Công ty, Ước tính của HSC

Biểu đồ giá



Nguồn: Công ty, FactSet

Tóm tắt tài chính và định giá

Cuối năm: Thg12	12-23A	12-24F	12-25F
DT thuần (tỷ đồng)	161,428	183,358	152,332
EBITDA đc (tỷ đồng)	25,914	9,814	41,195
LNTT (tỷ đồng)	13,769	11,141	23,217
LNT ĐC (tỷ đồng)	5,060	11,113	10,557
FCF (tỷ đồng)	(74,560)	(50,813)	18,070
EPS ĐC (đồng)	1,310	2,877	2,733
DPS (đồng)	-	-	-
BVPS (đồng)	30,129	29,584	31,722
T.trưởng EBITDA (%)	(30.0)	(62.1)	320
T.trưởng EPS ĐC (%)	(75.5)	270	0.81
Tăng trưởng DPS (%)	-	-	-
Tỷ suất EBITDA ĐC (%)	16.1	5.35	27.0
Tỷ suất LNTT (%)	8.53	6.08	15.2
Tỷ suất LNT ĐC (%)	1.34	4.37	5.30
Tỷ lệ LN trả CT (%)	-	-	-
Nợ thuần/VCSH (%)	203	237	219
ROAE (%)	1.93	7.10	6.98
ROACE (%)	3.05	10.9	7.44
EV/doanh thu (lần)	2.09	1.93	2.22
EV/EBITDA ĐC (lần)	13.0	36.1	8.20
P/E ĐC (lần)	30.6	13.9	14.7
P/B (lần)	1.33	1.36	1.26
Lợi suất cổ tức (%)	-	-	-

Nguồn: Bloomberg, HSC ước tính

Mô tả doanh nghiệp

VIC là công ty tư nhân lớn nhất VN, nhà phát triển khu dân cư & thương mại số 1. Công ty cũng sản xuất ô tô, xe máy điện & thiết bị điện tử thông minh cũng như cung cấp các dịch vụ giáo dục, khách sạn và y tế.

Chuyên viên phân tích

Hồ Thị Kiều Trang, CFA

Giám đốc, Ngành Bất Động Sản
trang.htk@hsc.com.vn
+84 28 3823 3299 Ext. 129

Đoàn Bảo Anh Tuấn

Chuyên Viên, Ngành Bất Động Sản
tuan.dba@hsc.com.vn
+84 28 3823 3299 Ext. 172

Vượt dự báo nhờ thu nhập ngoài HĐKD cốt lõi

- Lợi nhuận thuần Q4/2024 của VIC đạt 2 nghìn tỷ đồng, chuyển biến so với khoản lỗ 159 tỷ đồng trong Q4/2023. Nếu không tính đến các khoản lợi nhuận bất thường/không thường xuyên – lỗ HĐKD cốt lõi trong Q4/2024 là 1,4 nghìn tỷ đồng so với khoản lỗ 10,6 nghìn tỷ đồng trong Q4/2023.
- Kết quả HĐKD cốt lõi nhìn chung sát với dự báo của HSC. Mảng BĐS nhà ở ghi nhận KQKD khả quan trong khi KQKD của mảng BĐS nghỉ dưỡng cũng cho thấy sự cải thiện. Doanh số xe điện vượt dự báo của HSC mặc dù khoản lỗ sát với dự báo.
- VIC đang chiết khấu 20% so với ước tính RNAV dự phóng, nhỏ hơn chiết khấu bình quân 3 năm ở mức 29%. HSC đang xem xét lại khuyến nghị và giá mục tiêu.

Sự kiện: Công bố KQKD Q4/2024

VIC công bố lợi nhuận thuần Q4/2024 đạt 2 nghìn tỷ đồng (so với lỗ 159 tỷ đồng trong Q4/2023) trên doanh thu 65,2 nghìn tỷ đồng (tăng 137,7% so với cùng kỳ). Lỗ HĐKD cốt lõi (không bao gồm khoản lợi nhuận 3,4 nghìn tỷ đồng trong Q4/2024 từ các khoản tài trợ của ông Vượng và các khoản mục không thường xuyên khác (Q4/2023 có lợi nhuận 13 nghìn tỷ đồng)) ở mức 1,4 nghìn tỷ đồng (so với khoản lỗ lớn 10,4 nghìn tỷ đồng trong cùng kỳ) nhờ sự cải thiện ở một số mảng kinh doanh nhất là BĐS. Kết quả HĐKD cốt lõi nhìn chung sát với dự báo của HSC, mặc dù KQKD chung vượt dự báo nhờ các khoản mục không thường xuyên.

Theo đó, lợi nhuận thuần cả năm 2024 đạt 11,7 nghìn tỷ đồng (tăng trưởng 444%), đạt 146,5% dự báo cho cả năm 2024 của HSC và hoàn thành 260,8% kế hoạch của BLĐ.

KQKD các mảng nhìn chung sát với dự báo

KQKD theo từng mảng như sau:

Mảng phát triển BĐS nhà ở: Doanh thu đạt 27,9 nghìn tỷ đồng, tăng gấp 5,8 lần so với cùng kỳ mặc dù giảm 28,4% so với quý trước. Doanh thu mảng này đóng góp 42,7% tổng doanh thu của VIC trong kỳ.

Bản gốc bằng tiếng Anh của báo cáo này được phát hành vào ngày 4/2.

(Xem tiếp trang 2)

Bảng 1: KQKD Q4/2024 và cả năm 2024, VIC

Tỷ đồng	Q4/23	Q4/24	SV cùng kỳ	2023	2024	Tăng trưởng
Doanh thu thuần	27,428	65,244	138%	161,428	192,159	19%
Lợi nhuận gộp	(2,819)	9,999	-N/m	23,508	28,112	20%
Doanh thu HĐ tài chính	5,631	10,268	82%	20,502	48,082	135%
Chi phí tài chính	(6,041)	(7,215)	19%	(22,841)	(30,709)	34%
Chi phí bán hàng	(3,116)	(6,565)	111%	(12,514)	(18,681)	49%
Chi phí QL	(5,047)	(6,114)	21%	(13,463)	(16,401)	22%
Lợi nhuận HĐ	(11,388)	537	N/m	(4,905)	11,252	N/m
Lợi nhuận thuần khác	12,694	4,895	-61%	18,675	5,472	-71%
LNNT	1,306	5,433	316%	13,769	16,724	21%
LNST	495	1,182	139%	2,056	5,251	155%
Lợi nhuận thuần	(159)	2,025	N/m	2,157	11,735	444%
Các khoản mục ròng không thường xuyên	10,419	3,451	-67%	17,171	22,831	33%
Lợi nhuận "cốt lõi"	(10,577)	(1,426)	-87%	(15,014)	(11,096)	-26%

Nguồn: VIC

Các giao dịch chủ yếu đến từ việc bàn giao căn hộ thấp tầng tại Vinhomes Ocean Park 2,3 và các giao dịch bán sỉ tại Vinhomes Royal Island và Vinhomes Ocean Park 3. Để biết thêm chi tiết, vui lòng tham khảo báo cáo nhanh của HSC về KQKD Q4/2024 của VHM '[Q4/2024: KQKD tích cực, sát với dự báo](#)' (7/2/2025).

Mảng sản xuất: Mảng sản xuất chủ yếu bao gồm KQKD của Vinfast (VFS, mảng kinh doanh ô tô, VIC sở hữu 51% cổ phần). Mảng này ghi nhận doanh thu 25 nghìn tỷ đồng, tăng 121,8% so với cùng kỳ và đóng góp 38,3% tổng doanh thu của VIC, nhờ sản lượng xe bàn giao trong kỳ tăng mạnh.

Vinfast đã bàn giao khoảng 43.000 xe điện trong Q4/2024 chủ yếu tại thị trường trong nước, tăng gấp 3,2 lần so với cùng kỳ, với mẫu VF5 (SUV cỡ nhỏ) và VF3 (ô tô mini) tiếp tục chiếm ưu thế. Nhìn chung, mảng này ghi nhận khoản lỗ từ HĐKD (100% thuộc VinFast) là 14 nghìn tỷ đồng, tăng 31,6% so với cùng kỳ, sát với dự báo của HSC. Tỷ suất lợi nhuận gộp của mảng này cho thấy sự cải thiện từ mức âm 64,9% trong năm 2023 lên âm 36,9% trong năm 2024 và từ âm 93% trong Q1/2024 lên âm 19,5% trong Q4/2024. Theo Công ty, sự cải thiện này đến từ doanh số VF3 và VF5 tốt hơn so với các mẫu xe khác và các sáng kiến về cắt giảm chi phí mà Công ty đã triển khai đã giúp giảm chi phí nguyên vật liệu và chi phí sản xuất (chưa có thông tin về tỷ lệ chi phí cắt giảm). HSC kỳ vọng VFS sẽ chia sẻ thêm nhiều thông tin tại cuộc họp chia sẻ KQKD sắp tới.

Mảng BĐS nghỉ dưỡng: Doanh thu mảng BĐS nghỉ dưỡng (VIC sở hữu 85,6% cổ phần) trong Q4/2024 đạt 2,1 nghìn tỷ đồng, giảm 12,5% so với cùng kỳ (và 19,1% so với quý trước). Sự sụt giảm so với quý trước là do yếu tố mùa vụ khi Q3/2024 là kỳ nghỉ hè ở Việt Nam và Q4/2024 thường là mùa thấp điểm. Sự sụt giảm so với cùng kỳ liên quan nhiều hơn đến việc tái cấu trúc Vinpearl JSC dẫn đến việc VIC không còn kiểm soát hoạt động quản lý và cho thuê biệt thự biển. Tuy nhiên, lỗ từ HĐKD đã thu hẹp đáng kể 45,2% so với cùng kỳ xuống 665 tỷ đồng.

Theo công ty, KQKD của các mảng cho thấy sự cải thiện đáng kể với tổng số đêm phòng bán ra (cho cả Vinpearl và BĐS do Vinpearl quản lý) tăng 20% so với cùng kỳ trong Q4/2024 và tổng số lượt khách đến Vinwonder (bao gồm cả Grand World Phú Quốc do Vinpearl quản lý) tăng 64% so với cùng kỳ trong Q4/2024. Công ty không công bố KQKD của các BĐS do Vinpearl sở hữu độc lập nhưng HSC nhận thấy có sự tăng trưởng đáng kể so với cùng kỳ nhờ lượng khách du lịch quốc tế đến Việt Nam phục hồi mạnh mẽ cũng như lượng khách du lịch trong nước tăng trưởng tốt.

KQKD của mảng còn lại không có gì bất ngờ với doanh thu đạt 10,3 nghìn tỷ đồng, tăng 14,6% so với cùng kỳ, đóng góp 15,8% tổng doanh thu, và LNTT đạt 1,8 nghìn tỷ đồng, giảm 6,9% so với cùng kỳ.

Nợ thuần tiếp tục tăng

Tại thời điểm cuối Q4/2024, nợ thuần của VIC duy trì ổn định ở mức 178,6 nghìn tỷ đồng. Theo đó, tỷ lệ nợ thuần trên vốn CSH ở mức 1,09 lần, nhìn chung ổn định so với quý trước nhưng theo quan điểm của HSC vẫn ở mức cao, trong khi chi phí nợ bình quân trong năm 2024 tăng 20 điểm cơ bản lên mức 11,1% từ 10,9% trong năm 2023.

Lưu ý, tỷ trọng nợ bằng USD (tại thời điểm cuối Q4/2024: 2,3 tỷ USD) trong tổng nợ đã giảm đáng kể xuống mức 25,4% vào cuối quý này (từ mức khoảng 42% tại thời điểm cuối năm 2023), giúp VIC ít bị ảnh hưởng bởi biến động tỷ giá và những khó khăn trên thị trường vốn quốc tế.

Nợ dài hạn đến hạn trong 12 tháng tới đã giảm đáng kể xuống 43,2 nghìn tỷ đồng tại thời điểm cuối năm 2024, so với 79,5 nghìn tỷ đồng tại thời điểm cuối năm 2023. Tuy nhiên, áp lực vẫn còn đó và HSC cho rằng tình hình đòn bẩy tài chính của VIC vẫn cần được theo dõi sát sao.

Xem xét lại khuyến nghị và giá mục tiêu

VIC đang chiết khấu 20% so với ước tính RNAV dự phóng, nhỏ hơn chiết khấu bình quân 3 năm ở mức 29%. HSC đang xem xét lại khuyến nghị và giá mục tiêu.

BCTC và chỉ số tài chính chủ chốt

Báo cáo KQ HKKD (tỷ đồng)	12-22A	12-23A	12-24F	12-25F	12-26F
Doanh thu	101,794	161,428	183,358	152,332	171,733
Lợi nhuận gộp	14,694	23,508	31,636	31,275	39,022
Chi phí BH&QL	(25,325)	(25,977)	(29,691)	(21,354)	(22,056)
Thu nhập khác	29,527	15,358	28,199	11,464	94.7
Chi phí khác	(3,140)	(4,581)	(2,319)	(2,323)	(2,261)
EBIT	15,756	8,308	27,825	19,063	14,801
Lãi vay thuần	(6,838)	(11,192)	(15,367)	(14,477)	(12,757)
Lãi/lỗ trong Cty LD,LK	(86.5)	(97.8)	29.3	37.9	44.0
Lợi nhuận khác	-	-	-	-	-
LN không thường xuyên	3,924	16,751	(1,347)	18,594	18,594
LNTT	12,756	13,769	11,141	23,217	20,682
Chi phí thuế TNDN	(10,711)	(11,713)	(13,577)	(11,864)	(11,498)
Lợi ích cổ đông thiểu số	6,738	(101)	10,445	(3,280)	(3,920)
LNST không thường xuyên	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần	8,782	2,157	8,008	8,073	5,264
Lợi nhuận thuần ĐC	10,050	5,060	11,113	10,557	7,748
EBITDA ĐC	37,040	25,914	9,814	41,195	35,601
EPS (đồng)	2,338	573	2,121	2,138	1,394
EPS ĐC (đồng)	2,608	1,310	2,877	2,733	2,006
DPS (đồng)	-	-	-	-	-
Slg CP bình quân (triệu đv)	3,756	3,765	3,775	3,775	3,775
Slg CP cuối kỳ (triệu đv)	3,765	3,775	3,775	3,775	3,775
Slg CP pha loãng cuối kỳ (triệu đv)	3,845	3,853	3,863	3,863	3,863

Bảng cân đối kế toán (tỷ đồng)	12-22A	12-23A	12-24F	12-25F	12-26F
Tiền & tương đương tiền	26,213	27,983	11,302	10,130	36,126
Đầu tư ngắn hạn	6,736	6,999	6,999	6,999	6,999
Phải thu khách hàng	126,232	168,115	158,848	136,336	142,352
Hàng tồn kho	98,588	92,624	124,304	177,917	193,088
Các tài sản ngắn hạn khác	25,348	47,817	47,651	46,002	47,033
Tổng tài sản ngắn hạn	283,117	343,536	349,104	377,383	425,597
TSCĐ hữu hình	101,345	128,274	152,054	146,239	140,713
TSCĐ vô hình	18,398	31,931	26,754	23,528	19,856
Bất động sản đầu tư	38,307	37,538	18,616	21,755	25,007
Đầu tư dài hạn	10,661	13,066	14,455	15,984	17,665
Đầu tư vào Cty LD,LK	484	1,539	9,480	9,480	9,524
Tài sản dài hạn khác	125,096	111,772	108,684	109,261	109,905
Tổng tài sản dài hạn	294,291	324,119	330,044	326,246	322,670
Tổng cộng tài sản	577,407	667,656	679,148	703,628	748,267
Nợ ngắn hạn	48,232	116,235	117,130	91,399	68,693
Phải trả người bán	36,539	34,874	56,704	42,752	43,784
Nợ ngắn hạn khác	116,572	185,036	175,504	203,336	232,681
Tổng nợ ngắn hạn	298,412	401,298	432,659	437,382	459,731
Nợ dài hạn	119,804	97,018	97,102	105,118	117,829
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	1,139	1,202	1,202	1,202	1,202
Nợ dài hạn khác	15,967	11,993	10,878	11,266	11,660
Tổng nợ dài hạn	136,910	110,213	109,182	117,586	130,692
Tổng nợ phải trả	441,752	519,434	549,692	562,819	598,274
Vốn chủ sở hữu	110,093	113,741	111,682	119,754	125,018
Lợi ích cổ đông thiểu số	25,563	34,481	17,774	21,055	24,975
Tổng vốn chủ sở hữu	135,655	148,222	129,456	140,809	149,993
Tổng nợ phải trả và VCSH	577,407	667,656	679,148	703,628	748,267
BVPS (đ)	29,239	30,129	29,584	31,722	33,117
Nợ thuần/(tiền mặt)	141,823	185,271	202,930	186,388	150,397

Báo cáo LCTT (tỷ đồng)	12-22A	12-23A	12-24F	12-25F	12-26F
EBIT	15,756	8,308	27,825	19,063	14,801
Khấu hao	(21,284)	(17,606)	18,011	(22,132)	(20,800)
Lãi vay thuần	(6,838)	(11,192)	(15,367)	(14,477)	(12,757)
Thuế TNDN đã nộp	(4,505)	(6,880)	(13,577)	(11,864)	(11,498)
Thay đổi vốn lưu động	(3,191)	(38,984)	6,421	1,288	23,118
Khác	(22,090)	14,377	(23,142)	22,273	23,867
LCT thuần từ HKKD	(2,832)	(20,012)	(39,816)	34,285	53,215
Đầu tư TS dài hạn	(75,162)	(54,548)	(10,996)	(16,215)	(14,841)
Góp vốn & đầu tư	(11,637)	(26,339)	(9,330)	(1,528)	(1,725)
Thanh lý	54,265	53,069	42,616	0	(659)
Khác	11,573	833	0	0	0
LCT thuần từ HĐĐT	(20,960)	(26,985)	22,290	(17,743)	(17,225)
Cổ tức trả cho CSH	(3,382)	(61.0)	0	0	0
Thu từ phát hành CP	4,723	10,753	(132)	0	0
Tăng/giảm nợ	30,410	38,038	979	(17,715)	(9,995)
Khác	0	(11.3)	0	0	0
LCT thuần từ HĐTC	31,752	48,718	846	(17,715)	(9,995)
Tiền & tương đương tiền đầu kì	18,352	26,213	27,983	11,302	10,130
LCT thuần trong kỳ	7,960	1,721	(16,680)	(1,173)	25,996
Ảnh hưởng của tỷ giá	(98.8)	48.1	0	0	0
Tiền & tương đương tiền cuối kì	26,213	27,983	11,302	10,130	36,126
Dòng tiền tự do	(77,994)	(74,560)	(50,813)	18,070	38,374

Các chỉ số tài chính	12-22A	12-23A	12-24F	12-25F	12-26F
Chỉ số hoạt động					
Tỷ suất LN gộp (%)	14.4	14.6	17.3	20.5	22.7
Tỷ suất EBITDA ĐC (%)	36.4	16.1	5.35	27.0	20.7
Tỷ suất LNT (%)	8.63	1.34	4.37	5.30	3.07
Thuế TNDN hiện hành (%)	84.0	85.1	122	51.1	55.6
Tăng trưởng doanh thu (%)	(19.0)	58.6	13.6	(16.9)	12.7
Tăng trưởng EBITDA ĐC (%)	22.7	(30.0)	(62.1)	320	(13.6)
Tăng trưởng LNT ĐC (%)	223	(49.6)	120	(5.01)	(26.6)
Tăng trưởng EPS (%)	450	(75.5)	270	0.81	(34.8)
Tăng trưởng EPS ĐC (%)	225	(49.8)	120	(5.01)	(26.6)
Tăng trưởng DPS (%)	-	-	-	-	-
Tỷ lệ LN thuần trả CT (%)	-	-	-	-	-
Chỉ số lợi nhuận					
ROAE (%)	8.34	1.93	7.10	6.98	4.30
ROACE (%)	5.62	3.05	10.9	7.44	5.34
Vòng quay tài sản (lần)	0.20	0.26	0.27	0.22	0.24
Tiền mặt HD/EBIT (lần)	(0.18)	(2.41)	(1.43)	1.80	3.60
Số ngày tồn kho	413	245	299	536	531
Số ngày phải thu	529	445	382	411	392
Số ngày phải trả	153	92.3	136	129	120
Cơ cấu vốn					
Nợ thuần*/VCSH (%)	197	203	237	219	191
Nợ/tài sản (%)	42.0	38.8	40.7	38.8	36.8
EBIT/lãi vay (lần)	2.30	0.74	1.81	1.32	1.16
Nợ/EBITDA (lần)	6.55	9.99	28.1	6.63	7.73
Chỉ số TT hiện thời (lần)	0.95	0.86	0.81	0.86	0.93
Định giá					
EV/doanh thu (lần)	2.88	2.09	1.93	2.22	1.76
EV/EBITDA ĐC (lần)	7.91	13.0	36.1	8.20	8.48
P/E (lần)	17.2	70.0	18.9	18.8	28.8
P/E ĐC (lần)	15.4	30.6	13.9	14.7	20.0
P/B (lần)	1.37	1.33	1.36	1.26	1.21
Lợi suất cổ tức (%)	-	-	-	-	-

Ghi chú: *Không bao gồm các khoản Đầu tư ngắn hạn.
 Nguồn: Công ty, HSC ước tính

Tuyên bố miễn trách

Bản quyền thuộc về CTCP Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSC) 2021.

Báo cáo này được HSC hoặc một trong các chi nhánh viết và phát hành để phân phối tại Việt Nam và nước ngoài; phục vụ cho các nhà đầu tư tổ chức chuyên nghiệp là khách hàng của HSC và đồng ý nhận các sản phẩm nghiên cứu phân tích dành cho khách hàng tổ chức của HSC. Nếu quý độc giả không thuộc đối tượng nhà đầu tư nói trên, báo cáo này sẽ không nhằm phục vụ quý độc giả và quý độc giả không nên đọc hoặc dựa vào nội dung báo cáo này.

Báo cáo nghiên cứu này được viết với mục tiêu duy nhất là cung cấp những thông tin khái quát đến nhà đầu tư tổ chức. Báo cáo này không nhằm tới những mục tiêu đầu tư cụ thể, tình trạng tài chính cụ thể hay nhu cầu cụ thể của bất kỳ người nào nhận được hoặc đọc báo cáo này. Nhà đầu tư phải có quyết định của riêng mình dựa trên tình hình tài chính và mục tiêu đầu tư cụ thể của mình. Các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo không mang tính chất mời chào mua hay bán bất cứ chứng khoán, quyền chọn, hợp đồng tương lai hay công cụ phái sinh nào tại bất kỳ lãnh thổ có quyền tài phán nào. Đồng thời, các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo cũng không nhằm mục đích quảng cáo cho bất cứ công cụ tài chính nào.

Ý kiến, dự báo và ước tính chỉ thể hiện quan điểm của người viết tại thời điểm phát hành, không được xem là quan điểm của HSC và có thể thay đổi mà không cần thông báo. HSC có thể đưa ra khuyến nghị hoặc nhận định khác đối với các đối tượng nhà đầu tư không đồng ý với nội dung của báo cáo này. HSC không có nghĩa vụ phải cập nhật, sửa đổi báo cáo này dưới mọi hình thức cũng như thông báo với người đọc trong trường hợp các quan điểm, dự báo và ước tính trong báo cáo này thay đổi hoặc trở nên không chính xác. Thông tin trong báo cáo này được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau và chúng tôi không đảm bảo về sự hoàn chỉnh cũng như độ chính xác của thông tin.

HSC có thể sử dụng các nghiên cứu trong báo cáo này cho hoạt động mua bán chứng khoán tự doanh hoặc mua bán chứng khoán cho các quỹ mà HSC đang quản lý. HSC có thể giao dịch cho chính công ty theo những gợi ý về giao dịch ngắn hạn của các chuyên gia phân tích trong báo cáo này và cũng có thể tham gia vào các giao dịch chứng khoán trái ngược với ý kiến tư vấn và quan điểm thể hiện trong báo cáo này. Nhân viên của HSC có thể có lợi ích tài chính ở những chứng khoán được đề cập trong báo cáo này hoặc các công cụ có liên quan. HSC có thể có nghiệp vụ ngân hàng đầu tư hoặc tìm kiếm mối quan hệ hợp tác kinh doanh với những công ty được đề cập đến trong báo cáo này.

Nhà đầu tư phải lưu ý rằng giá và khối lượng giao dịch của các công cụ tài chính luôn biến động, có thể lên hoặc xuống. Những diễn biến trong quá khứ, nếu có, không hàm ý cho những kết quả tương lai.

Báo cáo này là tài sản của HSC và không được công bố rộng rãi ra công chúng, vì vậy không ai được phép sao chép, tái sản xuất, phát hành cũng như tái phân phối bất kỳ nội dung nào của báo cáo hay toàn bộ báo cáo vì bất kỳ mục đích nào nếu không có văn bản chấp thuận của HSC. Mọi cá nhân, tổ chức sẽ chịu trách nhiệm đối với HSC về bất kỳ tổn thất hoặc thiệt hại nào mà HSC hoặc khách hàng của HSC phải chịu do bất kỳ hành vi vi phạm theo Tuyên bố miễn trách này và theo quy định của pháp luật.

Giải thích các mức đánh giá cổ phiếu dành cho khách hàng tổ chức

Mua vào: Kỳ vọng tăng giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Tăng tỷ trọng: Kỳ vọng tăng giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Nắm giữ: Kỳ vọng tăng giá hoặc giảm giá dưới 5% trong khoảng thời gian 12 tháng
Giảm tỷ trọng: Kỳ vọng giảm giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Bán ra: Kỳ vọng giảm giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng



CÔNG TY CHỨNG KHOÁN TỐT NHẤT VÀ ĐỘI NGŨ PHÂN TÍCH HÀNG ĐẦU VIỆT NAM
Được trao bởi Finance Asia, Asiamoney, Institutional Investor & Thomson Reuters

TRỤ SỞ CHÍNH

Tầng 5 & 6, Tòa nhà AB
76 Lê Lai, Quận 1, TPHCM
T: (+84 28) 3823 3299
F: (+84 28) 3823 3301

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Tầng 2, Tòa nhà Cornerstone
16 Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm
T: (+84 24) 3933 4693
F: (+84 24) 3933 4822

E: info@hsc.com.vn W: www.hsc.com.vn